

PHỤ LỤC TỔNG HỢP

GIAO DỰ TOÁN KINH PHÍ NĂM 2026 DO SẮP XẾP TỔ CHỨC BỘ MÁY

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2026 của UBND phường Nghĩa Lộ)

Đơn vị tính: đồng

| TT  | Nội dung                                                                                                     | Dự toán kinh phí được giao năm 2026 | Dự toán kinh phí được sử dụng năm 2026 | Dự kiến sử dụng đến ngày 31/8/2026 | Dự toán kinh phí đề nghị hủy của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị giao lại cho 02 phòng mới thành lập | Tổng dự toán giao cho 02 phòng mới thành lập | Trong đó                     |                                                                                                                                                                 |                              |                                      | Ghi chú                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|
|     |                                                                                                              |                                     |                                        |                                    |                                                                                                       |                                              | Phòng Tài chính, Công thương | Gồm                                                                                                                                                             |                              | Phòng Xây dựng, Đô thị và Môi trường |                                |
|     |                                                                                                              |                                     |                                        |                                    |                                                                                                       |                                              |                              | Dự toán điều chỉnh, chuyển giao số kinh phí đã thực hiện của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị cho Phòng Tài chính, Công thương để theo dõi, quyết toán năm 2026 | Phòng Tài chính, Công thương |                                      |                                |
| 1   | 2                                                                                                            | 3                                   | 4                                      | 5                                  | 6                                                                                                     | 7=8+11                                       | 8=9+10                       | 9                                                                                                                                                               | 10                           | 11                                   |                                |
|     | TỔNG CỘNG (I+II+III)                                                                                         | 10.606.423.019                      | 9.608.692.019                          | 3.370.077.384                      | 6.238.614.635                                                                                         | 9.608.692.019                                | 4.067.238.157                | 3.370.077.384                                                                                                                                                   | 697.160.773                  | 5.541.453.862                        |                                |
| I   | Dự toán ngân sách năm 2026 giao đầu năm                                                                      | 9.361.474.979                       | 8.363.743.979                          | 2.857.756.071                      | 5.505.987.908                                                                                         | 8.363.743.979                                | 3.424.487.537                | 2.857.756.071                                                                                                                                                   | 566.731.466                  | 4.939.256.442                        | Chi tiết theo phụ lục 01 và 02 |
| I.1 | Chi thường xuyên trong cân đối                                                                               | 9.177.831.779                       | 8.180.100.779                          | 2.781.238.071                      | 5.398.862.708                                                                                         | 8.180.100.779                                | 3.347.969.537                | 2.781.238.071                                                                                                                                                   | 566.731.466                  | 4.832.131.242                        |                                |
| 1   | Chi Quản lý hành chính Nhà nước                                                                              | 1.996.831.779                       | 2.647.796.779                          | 1.704.708.094                      | 943.088.685                                                                                           | 2.647.796.779                                | 2.152.657.560                | 1.704.708.094                                                                                                                                                   | 447.949.466                  | 495.139.219                          |                                |
| 2   | Sự nghiệp kinh tế                                                                                            | 5.300.000.000                       | 4.093.350.000                          | 541.865.152                        | 3.551.484.848                                                                                         | 4.093.350.000                                | 660.647.152                  | 541.865.152                                                                                                                                                     | 118.782.000                  | 3.432.702.848                        |                                |
| 3   | Sự nghiệp môi trường                                                                                         | 1.831.000.000                       | 1.388.954.000                          | 515.464.825                        | 873.489.175                                                                                           | 1.388.954.000                                | 515.464.825                  | 515.464.825                                                                                                                                                     |                              | 873.489.175                          |                                |
| 4   | Chi đảm bảo xã hội                                                                                           | 50.000.000                          | 50.000.000                             | 19.200.000                         | 30.800.000                                                                                            | 50.000.000                                   | 19.200.000                   | 19.200.000                                                                                                                                                      |                              | 30.800.000                           |                                |
| I.2 | Chi bổ sung có mục tiêu                                                                                      | 183.643.200                         | 183.643.200                            | 76.518.000                         | 107.125.200                                                                                           | 183.643.200                                  | 76.518.000                   | 76.518.000                                                                                                                                                      | 0                            | 107.125.200                          |                                |
| 1   | Chi phụ cấp cho người hoạt động KCT ở phường                                                                 | 183.643.200                         | 183.643.200                            | 76.518.000                         | 107.125.200                                                                                           | 183.643.200                                  | 76.518.000                   | 76.518.000                                                                                                                                                      |                              | 107.125.200                          |                                |
| II  | Dự toán bổ sung trong năm 2026                                                                               | 591.403.040                         | 591.403.040                            | 303.905.013                        | 287.498.027                                                                                           | 591.403.040                                  | 434.334.320                  | 303.905.013                                                                                                                                                     | 130.429.307                  | 157.068.720                          | Chi tiết theo phụ lục 01 và 02 |
| 1   | Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP năm 2026                                                        | 138.518.640                         | 138.518.640                            | 0                                  | 138.518.640                                                                                           | 138.518.640                                  | 54.447.120                   | 0                                                                                                                                                               | 54.447.120                   | 84.071.520                           | Chi tiết theo phụ lục 03       |
| 2   | Thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định 154/2025/NĐ-CP cho người hoạt động không chuyên trách | 199.719.000                         | 199.719.000                            | 199.719.000                        | 0                                                                                                     | 199.719.000                                  | 199.719.000                  | 199.719.000                                                                                                                                                     |                              |                                      |                                |

[illegible]

**PHỤ LỤC 01**  
**DỰ TOÁN NĂM 2026 ĐÃ GIAO, ĐÃ THỰC HIỆN VÀ KINH PHÍ CÒN LẠI**  
**CỦA PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ**

(Kèm theo Tờ trình số                /TTr-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2026 của UBND phường Nghĩa Lộ)

Đơn vị: đồng

| STT       | NỘI DUNG                                                                                                                                                      | DỰ TOÁN NĂM 2026            | DỰ TOÁN ĐƯỢC SỬ DỤNG NĂM 2026 SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, TRỪ TIẾT KIỆM CHI CCTL, ASXH VÀ TIẾT KIỆM THEO NQ 135/NQ-CP | DỰ KIẾN SỬ DỤNG ĐẾN 31/8/2026 | KINH PHÍ CÒN LẠI CHUYỂN GIAO CHO CÁC ĐƠN VỊ MỚI TIẾP TỤC THỰC HIỆN | GHI CHÚ  |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------|----------|
| <i>1</i>  | <i>2</i>                                                                                                                                                      | <i>3</i>                    | <i>4</i>                                                                                                      | <i>5</i>                      | <i>6</i>                                                           | <i>7</i> |
|           | <b>DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (A+B+C)</b>                                                                                                                 | <b>10.606.423.019</b>       | <b>9.608.692.019</b>                                                                                          | <b>3.370.077.384</b>          | <b>6.238.614.635</b>                                               |          |
| <b>A</b>  | <b>DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM (A1+A2)</b>                                                                                                                           | <b>9.361.474.979</b>        | <b>8.363.743.979</b>                                                                                          | <b>2.857.756.071</b>          | <b>5.505.987.908</b>                                               |          |
| <b>A1</b> | <b>CHI THƯỜNG XUYÊN TRONG CÂN ĐỐI (I+II+III+IV)</b>                                                                                                           | <b>9.177.831.779</b>        | <b>8.180.100.779</b>                                                                                          | <b>2.781.238.071</b>          | <b>5.398.862.708</b>                                               |          |
| <b>I</b>  | <b>Chi Quản lý hành chính Nhà nước</b>                                                                                                                        | <b>1.996.831.779</b>        | <b>2.647.796.779</b>                                                                                          | <b>1.704.708.094</b>          | <b>943.088.685</b>                                                 |          |
| <b>*</b>  | <b><i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i></b>                                                                                                                | <b><i>1.766.831.779</i></b> | <b><i>2.468.911.779</i></b>                                                                                   | <b><i>1.624.890.819</i></b>   | <b><i>844.020.960</i></b>                                          |          |
| 1         | Lương, phụ cấp, BHXH, BHYT theo mức lương cơ sở 2.340.000đ                                                                                                    | 1.388.831.779               | 2.162.731.779                                                                                                 | 1.437.050.557                 | 725.681.222                                                        |          |
| 2         | Định mức phân bổ chi quản lý hành chính theo số CBCC (14 người x 27 triệu/người )                                                                             | 378.000.000                 | 306.180.000                                                                                                   | 187.840.262                   | 118.339.738                                                        |          |
| <b>*</b>  | <b><i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i></b>                                                                                                          | <b><i>230.000.000</i></b>   | <b><i>178.885.000</i></b>                                                                                     | <b><i>79.817.275</i></b>      | <b><i>99.067.725</i></b>                                           |          |
| 3         | Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phục vụ liên quan đến công tác tài chính kế hoạch; các nội dung liên quan đến lĩnh vực kinh tế xã hội và các nhiệm vụ khác... | 70.000.000                  | 53.335.000                                                                                                    | 19.309.820                    | 34.025.180                                                         |          |
| 4         | Chi hoạt động quản lý giá công sản; thẩm định giá tổ tụng hình sự...                                                                                          | 70.000.000                  | 53.865.000                                                                                                    | 23.530.000                    | 30.335.000                                                         |          |

| STT       | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                 | DỰ TOÁN NĂM 2026     | DỰ TOÁN ĐƯỢC SỬ DỤNG NĂM 2026 SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, TRỪ TIẾT KIỆM CHI CCTL, ASXH VÀ TIẾT KIỆM THEO NQ 135/NQ-CP | DỰ KIẾN SỬ DỤNG ĐẾN 31/8/2026 | KINH PHÍ CÒN LẠI CHUYỂN GIAO CHO CÁC ĐƠN VỊ MỚI TIẾP TỤC THỰC HIỆN | GHI CHÚ |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------|
| 1         | 2                                                                                                                                                                                                        | 3                    | 4                                                                                                             | 5                             | 6                                                                  | 7       |
| 5         | Chi phục vụ cấp phép xây dựng, thẩm định thiết kế bản vẽ thi công, lập hồ sơ các tuyến đường, quy hoạch.....                                                                                             | 30.000.000           | 23.085.000                                                                                                    | 7.401.000                     | 15.684.000                                                         |         |
| 6         | Chi các hoạt động liên quan đến lĩnh vực công thương, ...                                                                                                                                                | 60.000.000           | 48.600.000                                                                                                    | 29.576.455                    | 19.023.545                                                         |         |
| <b>II</b> | <b>Sự nghiệp kinh tế</b>                                                                                                                                                                                 | <b>5.300.000.000</b> | <b>4.093.350.000</b>                                                                                          | <b>541.865.152</b>            | <b>3.551.484.848</b>                                               |         |
| 7         | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ nông nghiệp, phòng chống dịch bệnh ở vật nuôi và cây trồng; thủy lợi ...                                                                                                     | 150.000.000          | 115.500.000                                                                                                   | 52.608.670                    | 62.891.330                                                         |         |
| 8         | Kinh phí thực hiện duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng đường giao thông,...                                                                                                                                      | 4.000.000.000        | 3.078.000.000                                                                                                 | 108.343.000                   | 2.969.657.000                                                      |         |
| 9         | Công tác an toàn giao thông, quản lý trật tự đô thị, xây dựng, gắn biển số nhà và các nhiệm vụ khác (kể cả thuê lao động lái xe phục vụ công tác trật tự đô thị và xây dựng, sửa chữa, bảo dưỡng xe,...) | 200.000.000          | 153.900.000                                                                                                   | 88.040.882                    | 65.859.118                                                         |         |
| 10        | Kinh phí phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, PCCC,...                                                                                                                                               | 200.000.000          | 153.900.000                                                                                                   | 47.928.800                    | 105.971.200                                                        |         |
| 11        | Thực hiện chương trình mỗi xã, phường 01 sản phẩm (OCOP)                                                                                                                                                 | 200.000.000          | 153.900.000                                                                                                   | 0                             | 153.900.000                                                        |         |
| 12        | Chi công tác quản lý đất đai, tài nguyên và hoạt động quản lý tài nguyên khác; hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức theo Nghị định số 173/2025/NĐ-CP                                                | 350.000.000          | 283.500.000                                                                                                   | 209.075.800                   | 74.424.200                                                         |         |

| STT | NỘI DUNG                                                                                                                         | DỰ TOÁN NĂM 2026     | DỰ TOÁN ĐƯỢC SỬ DỤNG NĂM 2026 SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, TRỪ TIẾT KIỆM CHI CCTL, ASXH VÀ TIẾT KIỆM THEO NQ 135/NQ-CP | DỰ KIẾN SỬ DỤNG ĐẾN 31/8/2026 | KINH PHÍ CÒN LẠI CHUYỂN GIAO CHO CÁC ĐƠN VỊ MỚI TIẾP TỤC THỰC HIỆN | GHI CHÚ |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | 2                                                                                                                                | 3                    | 4                                                                                                             | 5                             | 6                                                                  | 7       |
| 13  | Thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế, mua sắm trang thiết bị và sự nghiệp kinh tế khác, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân... | 200.000.000          | 154.650.000                                                                                                   | 35.868.000                    | 118.782.000                                                        |         |
| III | <b>Sự nghiệp Môi trường</b>                                                                                                      | <b>1.831.000.000</b> | <b>1.388.954.000</b>                                                                                          | <b>515.464.825</b>            | <b>873.489.175</b>                                                 |         |
| 14  | Tổ chức tết trồng cây xanh bảo vệ môi trường                                                                                     | 220.000.000          | 169.290.000                                                                                                   | 91.844.900                    | 77.445.100                                                         |         |
| 15  | Chi các hoạt động thuộc sự nghiệp môi trường                                                                                     | 1.611.000.000        | 1.219.664.000                                                                                                 | 423.619.925                   | 796.044.075                                                        |         |
| IV  | <b>Chi đảm bảo xã hội</b>                                                                                                        | <b>50.000.000</b>    | <b>50.000.000</b>                                                                                             | <b>19.200.000</b>             | <b>30.800.000</b>                                                  |         |
| 16  | Kinh phí tiền điện cho hộ chính sách theo Quyết định 14/2025/QĐ-TTg                                                              | 50.000.000           | 50.000.000                                                                                                    | 19.200.000                    | 30.800.000                                                         |         |
| A2  | <b>CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU</b>                                                                                                   | <b>183.643.200</b>   | <b>183.643.200</b>                                                                                            | <b>76.518.000</b>             | <b>107.125.200</b>                                                 |         |
| 17  | Chi phụ cấp cho người hoạt động KCT ở phường                                                                                     | 183.643.200          | 183.643.200                                                                                                   | 76.518.000                    | 107.125.200                                                        |         |
| B   | <b>DỰ TOÁN BỔ SUNG TRONG NĂM</b>                                                                                                 | <b>591.403.040</b>   | <b>591.403.040</b>                                                                                            | <b>303.905.013</b>            | <b>287.498.027</b>                                                 |         |
| *   | <b><i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i></b>                                                                                   | <b>175.154.400</b>   | <b>175.154.400</b>                                                                                            | <b>30.186.013</b>             | <b>144.968.387</b>                                                 |         |
| 1   | Kinh phí tiền lương và kinh phí hoạt động theo định mức của biên chế còn thiếu cho các cơ quan, đơn vị thuộc phường Nghĩa Lộ     | 175.154.400          | 175.154.400                                                                                                   | 30.186.013                    | 144.968.387                                                        |         |
| *   | <b><i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i></b>                                                                             | <b>416.248.640</b>   | <b>416.248.640</b>                                                                                            | <b>273.719.000</b>            | <b>142.529.640</b>                                                 |         |
| 1   | Bổ sung quỹ tiền thưởng năm 2026 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ                                    | 138.518.640          | 138.518.640                                                                                                   | 0                             | 138.518.640                                                        |         |

| STT | NỘI DUNG                                                                                                                                                                    | DỰ TOÁN NĂM 2026   | DỰ TOÁN ĐƯỢC SỬ DỤNG NĂM 2026 SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, TRỪ TIẾT KIỆM CHI CCTL, ASXH VÀ TIẾT KIỆM THEO NQ 135/NQ-CP | DỰ KIẾN SỬ DỤNG ĐẾN 31/8/2026 | KINH PHÍ CÒN LẠI CHUYỂN GIAO CHO CÁC ĐƠN VỊ MỚI TIẾP TỤC THỰC HIỆN | GHI CHÚ                                             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| 1   | 2                                                                                                                                                                           | 3                  | 4                                                                                                             | 5                             | 6                                                                  | 7                                                   |
| 2   | Kinh phí để thực hiện nhiệm vụ xác định giá đất cụ thể năm 2026                                                                                                             | 78.011.000         | 78.011.000                                                                                                    | 74.000.000                    | 4.011.000                                                          |                                                     |
| 3   | Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2026 đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ | 199.719.000        | 199.719.000                                                                                                   | 199.719.000                   | 0                                                                  |                                                     |
| C   | <b>KINH PHÍ CHUYỂN NGUỒN NĂM 2025 SANG 2026</b>                                                                                                                             | <b>653.545.000</b> | <b>653.545.000</b>                                                                                            | <b>208.416.300</b>            | <b>445.128.700</b>                                                 |                                                     |
| 1   | Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững                                                                                                       | 288.045.000        | 288.045.000                                                                                                   | 58.416.300                    | 229.628.700                                                        |                                                     |
| 2   | Kinh phí khảo sát thực địa, xây dựng và in ấn bản đồ địa giới hành chính; mua sắm trang thiết bị làm việc.                                                                  | 150.000.000        | 150.000.000                                                                                                   | 150.000.000                   | 0                                                                  |                                                     |
| 3   | Kinh phí thực hiện công tác xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai                                                                                                      | 215.500.000        | 215.500.000                                                                                                   |                               | 215.500.000                                                        |                                                     |
| D   | <b>TIẾT KIỆM CHI 5% THEO NGHỊ QUYẾT 135/NQ-CP THỰC HIỆN GIỮ LẠI TẠI KBNN</b>                                                                                                |                    | <b>251.221.000</b>                                                                                            | <b>251.221.000</b>            | <b>251.221.000</b>                                                 | Đã thực hiện giữ lại dự toán tại KBNN theo quy định |

**PHỤ LỤC 02**  
**GIAO DỰ TOÁN NĂM 2026 CHO CÁC PHÒNG MỚI THÀNH LẬP**  
**TỪ KINH PHÍ CÒN LẠI CỦA PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ**

(Kèm theo Tờ trình số                      /TTr-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2026 của UBND phường Nghĩa Lộ)

Đơn vị: đồng

| STT       | NỘI DUNG                                                                                                                                                      | DỰ TOÁN CÒN<br>LẠI GIAO CHO<br>CÁC PHÒNG<br>MỚI THÀNH<br>LẬP | TỔNG SỐ                   | TRONG ĐÓ                           |                                            | GHI CHÚ  |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------|----------|
|           |                                                                                                                                                               |                                                              |                           | PHÒNG TÀI<br>CHÍNH, CÔNG<br>THƯƠNG | PHÒNG XÂY<br>DỰNG, ĐÔ THỊ VÀ<br>MÔI TRƯỜNG |          |
| <i>1</i>  | <i>2</i>                                                                                                                                                      | <i>3</i>                                                     | <i>4=5+6</i>              | <i>5</i>                           | <i>6</i>                                   | <i>7</i> |
|           | <b>DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC<br/>(A+B+C)</b>                                                                                                             | <b>6.238.614.635</b>                                         | <b>6.238.614.635</b>      | <b>697.160.773</b>                 | <b>5.541.453.862</b>                       |          |
| <b>A</b>  | <b>DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM (A1+A2)</b>                                                                                                                           | <b>5.505.987.908</b>                                         | <b>5.505.987.908</b>      | <b>566.731.466</b>                 | <b>4.939.256.442</b>                       |          |
| <b>A1</b> | <b>CHI THƯỜNG XUYÊN TRONG CÂN ĐỐI<br/>(I+II+III+IV)</b>                                                                                                       | <b>5.398.862.708</b>                                         | <b>5.398.862.708</b>      | <b>566.731.466</b>                 | <b>4.832.131.242</b>                       |          |
| <b>I</b>  | <b>Chi Quản lý hành chính Nhà nước</b>                                                                                                                        | <b>943.088.685</b>                                           | <b>943.088.685</b>        | <b>447.949.466</b>                 | <b>495.139.219</b>                         |          |
| <b>*</b>  | <b><i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (nguồn 13)</i></b>                                                                                                     | <b><i>844.020.960</i></b>                                    | <b><i>844.020.960</i></b> | <b><i>364.565.741</i></b>          | <b><i>479.455.219</i></b>                  |          |
| 1         | Lương, phụ cấp, BHXH, BHYT theo mức lương cơ sở 2.340.000đ                                                                                                    | 725.681.222                                                  | 725.681.222               | 313.848.710                        | 411.832.512                                |          |
| 2         | Định mức phân bổ chi quản lý hành chính theo số CBCC                                                                                                          | 118.339.738                                                  | 118.339.738               | 50.717.031                         | 67.622.707                                 |          |
| <b>*</b>  | <b><i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (nguồn 12)</i></b>                                                                                               | <b><i>99.067.725</i></b>                                     | <b><i>99.067.725</i></b>  | <b><i>83.383.725</i></b>           | <b><i>15.684.000</i></b>                   |          |
| 3         | Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phục vụ liên quan đến công tác tài chính kế hoạch; các nội dung liên quan đến lĩnh vực kinh tế xã hội và các nhiệm vụ khác... | 34.025.180                                                   | 34.025.180                | 34.025.180                         |                                            |          |

| STT       | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                          | DỰ TOÁN CÒN<br>LẠI GIAO CHO<br>CÁC PHÒNG<br>MỚI THÀNH<br>LẬP | TỔNG SỐ              | TRONG ĐÓ                           |                                            | GHI CHÚ  |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------------|--------------------------------------------|----------|
|           |                                                                                                                                                                                                                   |                                                              |                      | PHÒNG TÀI<br>CHÍNH, CÔNG<br>THƯƠNG | PHÒNG XÂY<br>DỰNG, ĐÔ THỊ VÀ<br>MÔI TRƯỜNG |          |
| <i>1</i>  | <i>2</i>                                                                                                                                                                                                          | <i>3</i>                                                     | <i>4=5+6</i>         | <i>5</i>                           | <i>6</i>                                   | <i>7</i> |
| 4         | Chi hoạt động quản lý giá công sản; thẩm định giá<br>tổ tụng hình sự...                                                                                                                                           | 30.335.000                                                   | 30.335.000           | 30.335.000                         |                                            |          |
| 5         | Chi phục vụ cấp phép xây dựng, thẩm định thiết kế<br>bản vẽ thi công, lập hồ sơ các tuyến đường, quy<br>hoạch.....                                                                                                | 15.684.000                                                   | 15.684.000           |                                    | 15.684.000                                 |          |
| 6         | Chi các hoạt động liên quan đến lĩnh vực công<br>thương, ...                                                                                                                                                      | 19.023.545                                                   | 19.023.545           | 19.023.545                         |                                            |          |
| <b>II</b> | <b>Sự nghiệp kinh tế (nguồn 12)</b>                                                                                                                                                                               | <b>3.551.484.848</b>                                         | <b>3.551.484.848</b> | <b>118.782.000</b>                 | <b>3.432.702.848</b>                       |          |
| 7         | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ nông nghiệp, phòng<br>chống dịch bệnh ở vật nuôi và cây trồng; thủy lợi<br>...                                                                                                        | 62.891.330                                                   | 62.891.330           |                                    | 62.891.330                                 |          |
| 8         | Kinh phí thực hiện duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng<br>đường giao thông,...                                                                                                                                            | 2.969.657.000                                                | 2.969.657.000        |                                    | 2.969.657.000                              |          |
| 9         | Công tác an toàn giao thông, quản lý trật tự đô thị,<br>xây dựng, gắn biển số nhà và các nhiệm vụ khác<br>(kể cả thuê lao động lái xe phục vụ công tác trật tự<br>đô thị và xây dựng, sửa chữa, bảo dưỡng xe,...) | 65.859.118                                                   | 65.859.118           |                                    | 65.859.118                                 |          |
| 10        | Kinh phí phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn,<br>PCCC,...                                                                                                                                                     | 105.971.200                                                  | 105.971.200          |                                    | 105.971.200                                |          |
| 11        | Thực hiện chương trình môi xã, phường 01 sản<br>phẩm (OCOP)                                                                                                                                                       | 153.900.000                                                  | 153.900.000          |                                    | 153.900.000                                |          |

| STT | NỘI DUNG                                                                                                                                                  | DỰ TOÁN CÒN<br>LẠI GIAO CHO<br>CÁC PHÒNG<br>MỚI THÀNH<br>LẬP | TỔNG SỐ            | TRONG ĐÓ                           |                                            | GHI CHÚ |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------------------|--------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                           |                                                              |                    | PHÒNG TÀI<br>CHÍNH, CÔNG<br>THƯƠNG | PHÒNG XÂY<br>DỰNG, ĐÔ THỊ VÀ<br>MÔI TRƯỜNG |         |
| 1   | 2                                                                                                                                                         | 3                                                            | 4=5+6              | 5                                  | 6                                          | 7       |
| 12  | Chi công tác quản lý đất đai, tài nguyên và hoạt động quản lý tài nguyên khác; hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức theo Nghị định số 173/2025/NĐ-CP | 74.424.200                                                   | 74.424.200         |                                    | 74.424.200                                 |         |
| 13  | Thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế, mua sắm trang thiết bị và sự nghiệp kinh tế khác, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân...                          | 118.782.000                                                  | 118.782.000        | 118.782.000                        | 0                                          |         |
| III | <b>Sự nghiệp Môi trường</b>                                                                                                                               | <b>873.489.175</b>                                           | <b>873.489.175</b> | <b>0</b>                           | <b>873.489.175</b>                         |         |
| 14  | Tổ chức tết trồng cây xanh bảo vệ môi trường                                                                                                              | 77.445.100                                                   | 77.445.100         |                                    | 77.445.100                                 |         |
| 15  | Chi các hoạt động thuộc sự nghiệp môi trường                                                                                                              | 796.044.075                                                  | 796.044.075        |                                    | 796.044.075                                |         |
| IV  | <b>Chi đảm bảo xã hội</b>                                                                                                                                 | <b>30.800.000</b>                                            | 30.800.000         |                                    | 30.800.000                                 |         |
| 16  | Kinh phí tiền tiền điện cho hộ chính sách theo Quyết định 14/2025/QĐ-TTg                                                                                  | 30.800.000                                                   | 30.800.000         |                                    | 30.800.000                                 |         |
| A2  | <b>CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU</b>                                                                                                                            | <b>107.125.200</b>                                           | <b>107.125.200</b> |                                    | <b>107.125.200</b>                         |         |
| 17  | Chi phụ cấp cho người hoạt động KCT ở phường                                                                                                              | 107.125.200                                                  | 107.125.200        |                                    | 107.125.200                                |         |
| B   | <b>DỰ TOÁN BỔ SUNG TRONG NĂM</b>                                                                                                                          | <b>287.498.027</b>                                           | <b>287.498.027</b> | <b>130.429.307</b>                 | <b>157.068.720</b>                         |         |
| *   | <b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>                                                                                                                   | <b>144.968.387</b>                                           | <b>144.968.387</b> | <b>71.971.187</b>                  | <b>72.997.200</b>                          |         |
| 1   | Kinh phí tiền lương và kinh phí hoạt động theo định mức của biên chế còn thiếu cho các cơ quan, đơn vị thuộc phường Nghĩa Lộ                              | 144.968.387                                                  | 144.968.387        | 71.971.187                         | 72.997.200                                 |         |
| *   | <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>                                                                                                             | <b>142.529.640</b>                                           | <b>142.529.640</b> | <b>58.458.120</b>                  | <b>84.071.520</b>                          |         |

| STT | NỘI DUNG                                                                                                                                                                    | DỰ TOÁN CÒN<br>LẠI GIAO CHO<br>CÁC PHÒNG<br>MỚI THÀNH<br>LẬP | TỔNG SỐ     | TRONG ĐÓ                           |                                            | GHI CHÚ |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------|--------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                             |                                                              |             | PHÒNG TÀI<br>CHÍNH, CÔNG<br>THƯƠNG | PHÒNG XÂY<br>DỰNG, ĐÔ THỊ VÀ<br>MÔI TRƯỜNG |         |
| 1   | 2                                                                                                                                                                           | 3                                                            | 4=5+6       | 5                                  | 6                                          | 7       |
| 1   | Bổ sung quỹ tiền thưởng năm 2026 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ                                                                               | 138.518.640                                                  | 138.518.640 | 54.447.120                         | 84.071.520                                 |         |
| 2   | Kinh phí để thực hiện nhiệm vụ xác định giá đất cụ thể năm 2026                                                                                                             | 4.011.000                                                    | 4.011.000   | 4.011.000                          |                                            |         |
| 3   | Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2026 đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ | 0                                                            | 0           |                                    |                                            |         |
| C   | KINH PHÍ CHUYỂN NGUỒN NĂM 2025 SANG 2026                                                                                                                                    | 445.128.700                                                  | 445.128.700 | 0                                  | 445.128.700                                |         |

**PHỤ LỤC 02.1**

**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH, CHUYỂN GIAO SỐ KINH PHÍ ĐÃ THỰC HIỆN CỦA PHÒNG KINH TẾ,  
HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ CHO PHÒNG TÀI CHÍNH, CÔNG THƯƠNG ĐỂ THEO DÕI,  
QUYẾT TOÁN NĂM 2026**

*(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2026 của UBND phường Nghĩa Lộ)*

*Đơn vị: đồng*

| STT       | NỘI DUNG                                                   | DỰ TOÁN ĐÃ THỰC HIỆN CỦA PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ ĐẾN NGÀY 31/8/2026 | DỰ TOÁN CHUYỂN GIAO CHO PHÒNG TÀI CHÍNH, CÔNG THƯƠNG TỪ PHẦN DỰ TOÁN ĐÃ SỬ DỤNG CỦA PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ | GHI CHÚ  |
|-----------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| <i>1</i>  | <i>2</i>                                                   | <i>3</i>                                                                     | <i>4=3</i>                                                                                                           | <i>7</i> |
|           | <b>DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (A+B)</b>                | <b>3.161.661.084</b>                                                         | <b>3.161.661.084</b>                                                                                                 |          |
| <b>A</b>  | <b>DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM (A1+A2)</b>                        | <b>2.857.756.071</b>                                                         | <b>2.857.756.071</b>                                                                                                 |          |
| <b>A1</b> | <b>CHI THUỜNG XUYỀN TRONG CÂN ĐỐI (I+II+III+IV)</b>        | <b>2.781.238.071</b>                                                         | <b>2.781.238.071</b>                                                                                                 |          |
| <b>I</b>  | <b>Chi Quản lý hành chính Nhà nước</b>                     | <b>1.704.708.094</b>                                                         | <b>1.704.708.094</b>                                                                                                 |          |
| <b>*</b>  | <b><i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (nguồn 13)</i></b>  | <b><i>1.624.890.819</i></b>                                                  | <b><i>1.624.890.819</i></b>                                                                                          |          |
| <b>1</b>  | Lương, phụ cấp, BHXH, BHYT theo mức lương cơ sở 2.340.000đ | 1.437.050.557                                                                | 1.437.050.557                                                                                                        |          |
| <b>2</b>  | Định mức phân bổ chi quản lý hành chính theo số CBCC       | 187.840.262                                                                  | 187.840.262                                                                                                          |          |

| STT       | NỘI DUNG                                                                                                                                                      | DỰ TOÁN ĐÃ THỰC HIỆN CỦA PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ ĐẾN NGÀY 31/8/2026 | DỰ TOÁN CHUYỂN GIAO CHO PHÒNG TÀI CHÍNH, CÔNG THƯƠNG TỪ PHẦN DỰ TOÁN ĐÃ SỬ DỤNG CỦA PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ | GHI CHÚ |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1         | 2                                                                                                                                                             | 3                                                                            | 4=3                                                                                                                  | 7       |
| *         | <i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (nguồn 12)</i>                                                                                                      | <b>79.817.275</b>                                                            | <b>79.817.275</b>                                                                                                    |         |
| 3         | Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phục vụ liên quan đến công tác tài chính kế hoạch; các nội dung liên quan đến lĩnh vực kinh tế xã hội và các nhiệm vụ khác... | 19.309.820                                                                   | 19.309.820                                                                                                           |         |
| 4         | Chi hoạt động quản lý giá công sản; thẩm định giá tổ tụng hình sự...                                                                                          | 23.530.000                                                                   | 23.530.000                                                                                                           |         |
| 5         | Chi phục vụ cấp phép xây dựng, thẩm định thiết kế bản vẽ thi công, lập hồ sơ các tuyến đường, quy hoạch.....                                                  | 7.401.000                                                                    | 7.401.000                                                                                                            |         |
| 6         | Chi các hoạt động liên quan đến lĩnh vực công thương, ...                                                                                                     | 29.576.455                                                                   | 29.576.455                                                                                                           |         |
| <b>II</b> | <b>Sự nghiệp kinh tế (nguồn 12)</b>                                                                                                                           | <b>541.865.152</b>                                                           | <b>541.865.152</b>                                                                                                   |         |
| 7         | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ nông nghiệp, phòng chống dịch bệnh ở vật nuôi và cây trồng; thủy lợi ...                                                          | 52.608.670                                                                   | 52.608.670                                                                                                           |         |
| 8         | Kinh phí thực hiện duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng đường giao thông,...                                                                                           | 108.343.000                                                                  | 108.343.000                                                                                                          |         |

| STT        | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                 | DỰ TOÁN ĐÃ THỰC HIỆN CỦA PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ ĐẾN NGÀY 31/8/2026 | DỰ TOÁN CHUYÊN GIAO CHO PHÒNG TÀI CHÍNH, CÔNG THƯƠNG TỪ PHẦN DỰ TOÁN ĐÃ SỬ DỤNG CỦA PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ | GHI CHÚ |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1          | 2                                                                                                                                                                                                        | 3                                                                            | 4=3                                                                                                                  | 7       |
| 9          | Công tác an toàn giao thông, quản lý trật tự đô thị, xây dựng, gắn biển số nhà và các nhiệm vụ khác (kể cả thuê lao động lái xe phục vụ công tác trật tự đô thị và xây dựng, sửa chữa, bảo dưỡng xe,...) | 88.040.882                                                                   | 88.040.882                                                                                                           |         |
| 10         | Kinh phí phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, PCCC,...                                                                                                                                               | 47.928.800                                                                   | 47.928.800                                                                                                           |         |
| 11         | Thực hiện chương trình mỗi xã, phường 01 sản phẩm (OCOP)                                                                                                                                                 | 0                                                                            | 0                                                                                                                    |         |
| 12         | Chi công tác quản lý đất đai, tài nguyên và hoạt động quản lý tài nguyên khác; hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức theo Nghị định số 173/2025/NĐ-CP                                                | 209.075.800                                                                  | 209.075.800                                                                                                          |         |
| 13         | Thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế, mua sắm trang thiết bị và sự nghiệp kinh tế khác, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân...                                                                         | 35.868.000                                                                   | 35.868.000                                                                                                           |         |
| <b>III</b> | <b>Sự nghiệp Môi trường</b>                                                                                                                                                                              | <b>515.464.825</b>                                                           | <b>515.464.825</b>                                                                                                   |         |
| 14         | Tổ chức tết trồng cây xanh bảo vệ môi trường                                                                                                                                                             | 91.844.900                                                                   | 91.844.900                                                                                                           |         |

| STT       | NỘI DUNG                                                                                                                     | DỰ TOÁN ĐÃ THỰC HIỆN CỦA PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ ĐẾN NGÀY 31/8/2026 | DỰ TOÁN CHUYỂN GIAO CHO PHÒNG TÀI CHÍNH, CÔNG THƯƠNG TỪ PHẦN DỰ TOÁN ĐÃ SỬ DỤNG CỦA PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ | GHI CHÚ |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1         | 2                                                                                                                            | 3                                                                            | 4=3                                                                                                                  | 7       |
| 15        | Chi các hoạt động thuộc sự nghiệp môi trường                                                                                 | 423.619.925                                                                  | 423.619.925                                                                                                          |         |
| <b>IV</b> | <b>Chi đảm bảo xã hội</b>                                                                                                    | 19.200.000                                                                   | 19.200.000                                                                                                           |         |
| 16        | Kinh phí tiền tiền điện cho hộ chính sách theo Quyết định 14/2025/QĐ-TTg                                                     | 19.200.000                                                                   | 19.200.000                                                                                                           |         |
| <b>A2</b> | <b>CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU</b>                                                                                               | <b>76.518.000</b>                                                            | <b>76.518.000</b>                                                                                                    |         |
| 17        | Chi phụ cấp cho người hoạt động KCT ở phường                                                                                 | 76.518.000                                                                   | 76.518.000                                                                                                           |         |
| <b>B</b>  | <b>DỰ TOÁN BỔ SUNG TRONG NĂM</b>                                                                                             | 303.905.013                                                                  | 303.905.013                                                                                                          |         |
| <b>*</b>  | <b><i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i></b>                                                                               | <b>30.186.013</b>                                                            | <b>30.186.013</b>                                                                                                    |         |
| 1         | Kinh phí tiền lương và kinh phí hoạt động theo định mức của biên chế còn thiếu cho các cơ quan, đơn vị thuộc phường Nghĩa Lộ | 30.186.013                                                                   | 30.186.013                                                                                                           |         |
| <b>*</b>  | <b><i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i></b>                                                                         | <b>273.719.000</b>                                                           | <b>273.719.000</b>                                                                                                   |         |
| 1         | Bổ sung quỹ tiền thưởng năm 2026 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ                                | 0                                                                            | 0                                                                                                                    |         |

| STT | NỘI DUNG                                                                                                                                                                    | DỰ TOÁN ĐÃ THỰC HIỆN CỦA PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ ĐẾN NGÀY 31/8/2026 | DỰ TOÁN CHUYÊN GIAO CHO PHÒNG TÀI CHÍNH, CÔNG THƯƠNG TỪ PHẦN DỰ TOÁN ĐÃ SỬ DỤNG CỦA PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ | GHI CHÚ |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | 2                                                                                                                                                                           | 3                                                                            | 4=3                                                                                                                  | 7       |
| 2   | Kinh phí để thực hiện nhiệm vụ xác định giá đất cụ thể năm 2026                                                                                                             | 74.000.000                                                                   | 74.000.000                                                                                                           |         |
| 3   | Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2026 đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ | 199.719.000                                                                  | 199.719.000                                                                                                          |         |
| C   | <b>TIẾT KIỆM CHI 5% THEO NGHỊ QUYẾT 135/NQ-CP THỰC HIỆN GIỮ LẠI TẠI KBNN</b>                                                                                                | <b>251.221.000</b>                                                           | <b>251.221.000</b>                                                                                                   |         |

**PHỤ LỤC 03**  
**ĐIỀU CHỈNH VÀ PHÂN BỐ KINH PHÍ THỰC HIỆN QUỸ TIỀN THƯỞNG NĂM 2026**  
**THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2024/NĐ-CP DO SẮP XẾP TỔ CHỨC BỘ MÁY**  
*(Kèm theo Tờ trình số            /TTr-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2026 của UBND phường Nghĩa Lộ)*

*Đơn vị tính: đồng*

| STT       | Đơn vị                                                                      | Số biên chế đã<br>giao dự toán quỹ<br>tiền thưởng năm<br>2026 | Hệ số<br>lương | Mức lương<br>cơ sở | Quỹ tiền lương<br>01 tháng năm<br>2026 | Số<br>tháng | Tổng quỹ lương<br>năm 2026 | Quỹ tiền thưởng<br>năm 2026 | Ghi chú            |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|----------------------------------------|-------------|----------------------------|-----------------------------|--------------------|
| <b>1</b>  | <b>2</b>                                                                    | <b>3</b>                                                      | <b>4</b>       | <b>5</b>           | <b>6=4*5</b>                           | <b>7</b>    | <b>8=6*7</b>               | <b>9=8*10%</b>              | <b>9</b>           |
| <b>I</b>  | <b>Điều chỉnh giảm dự toán đã giao cho Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị</b> | <b>13</b>                                                     | <b>49,33</b>   | <b>2.340.000</b>   | <b>115.432.200</b>                     | <b>12</b>   | <b>1.385.186.400</b>       | <b>138.518.640</b>          |                    |
| 1         | Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị                                            | 13                                                            | 49,33          | 2.340.000          | 115.432.200                            | 12          | 1.385.186.400              | 138.518.640                 | Kết thúc hoạt động |
| <b>II</b> | <b>Điều chỉnh tăng dự toán cho các đơn vị mới thành lập</b>                 | <b>13</b>                                                     | <b>49,33</b>   | <b>2.340.000</b>   | <b>115.432.200</b>                     | <b>12</b>   | <b>1.385.186.400</b>       | <b>138.518.640</b>          |                    |
| 1         | Phòng Xây dựng, Đô thị và Môi trường                                        | 8                                                             | 29,94          | 2.340.000          | 70.059.600                             | 12          | 840.715.200                | 84.071.520                  | Thành lập mới      |
| 2         | Phòng Tài chính, Công thương                                                | 5                                                             | 19,39          | 2.340.000          | 45.372.600                             | 12          | 544.471.200                | 54.447.120                  | Thành lập mới      |